

Số: 22 /KH-UBND

Đại Đồng, ngày 12 tháng 4 năm 2024

**KẾ HOẠCH**  
**Triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số**  
**trên địa bàn xã Đại Đồng năm 2024**

Căn cứ Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 25/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số trên địa bàn huyện Văn Lâm năm 2024, Ủy ban nhân dân xã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số trên địa bàn xã Đại Đồng năm 2024 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

a) Nhằm đánh giá kết quả chuyển đổi số năm 2024 của cơ quan, qua đó từng bước đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xây dựng Chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn an ninh mạng trên địa bàn.

b) Giúp lãnh đạo nắm được thực trạng chuyển đổi số, qua đó xây dựng kế hoạch chuyển đổi số cho phù hợp; có biện pháp, giải pháp chuyển đổi số vào hoạt động của đơn vị hiệu quả, thiết thực.

c) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, người lao động trong việc thực hiện cải cách hành chính, tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và nâng cao chỉ số Chuyển đổi số của cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn.

**2. Yêu cầu**

a) Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

b) Tăng cường sự tham gia của các tập thể, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá, xếp loại chuyển đổi số.

**II. NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

**1. Nội dung**

**Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của cấp xã:** bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 40 chỉ số thành phần:

- Nhận thức số: 5 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 5 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 3 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 7 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 2 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 6 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 7 chỉ số thành phần;

- Hoạt động xã hội số: 5 chỉ số thành phần.

*(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục I kèm theo)*

## **2. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp loại**

### **a) Đối với Ủy ban nhân dân xã.**

- Ủy ban nhân dân xã cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số của đơn vị mình trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên, huyện Văn Lâm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn đánh giá (*Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/11 của năm trước đến ngày 31/10 của năm đánh giá*). Số liệu do Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Ủy ban nhân dân xã thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên, huyện Văn Lâm; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra nội dung báo cáo số liệu và đánh giá, xếp loại đối với Ủy ban nhân dân xã.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số xã trên địa bàn quản lý và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Sở Thông tin và Truyền thông kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã trước ngày 15/11.

b) Kết quả đánh giá, xếp loại được công bố công khai trên Hệ thống phần mềm văn bản quản lý và điều hành, Cổng Thông tin điện tử của huyện (*đối với kết quả do Ủy ban nhân dân huyện ký ban hành*).

## **3. Phương pháp đánh giá, xếp loại**

Việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí, hạng mục theo phụ lục đính kèm. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để tính chỉ số chuyển đổi số của cơ quan.

## **III. XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

1. Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan được thực hiện căn cứ vào chỉ số chuyển đổi số cơ quan để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

2. Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt là có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 800 điểm; mức Khá: là có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 650 điểm và nhỏ hơn 800 điểm; mức Trung bình: là có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 500 điểm và nhỏ hơn 650 điểm; mức Yếu: là có chỉ số đánh giá nhỏ hơn 500 điểm.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Công chức Văn hoá-Xã hội**

a) Chủ trì, phối hợp với ban ngành liên quan tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã ; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

b) Chủ trì phối hợp với các bộ phận chuyên môn có liên quan rà soát nội dung DTI các cấp để tổng hợp, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của xã nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của cơ quan nhà nước trên địa bàn xã.

c) Là cơ quan thường trực của Tổ chấm điểm chuyển đổi số, phối hợp cùng các ban ngành, bộ phận chuyên môn liên quan thực hiện đánh giá, xếp loại các chỉ số chuyển đổi số đối với Ủy ban nhân dân xã thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên, huyện Văn Lâm.

d) Tổng hợp, báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã về Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã.

## **2. Công chức Văn phòng-Thống kê**

a) Phối hợp cùng Công chức Văn hoá-Xã hội trong việc đôn đốc, hướng dẫn các ban ngành, bộ phận chuyên môn cung cấp tài liệu kiểm chứng đánh giá cấp xã.

b) Phối hợp cùng Công chức Văn hoá-Xã hội thực hiện đánh giá các chỉ số chuyển đổi số đối với Ủy ban nhân dân xã thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên, huyện Văn Lâm.

c) Chủ trì, chịu trách nhiệm cung cấp các tài liệu kiểm chứng về các chỉ số chuyển đổi số cấp xã (*theo phụ lục đính kèm*) và phối hợp với công chức Văn hoá-xã hội xác minh, làm rõ số liệu chấm điểm chỉ số chuyển đổi số cấp xã.

d) Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ Chuyển đổi số các cấp theo Kế hoạch này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng của cơ quan.

## **4. Công chức Tài chính - Kế hoạch; Lao động - Thương binh và Xã hội; Địa chính-Xây dựng-NN-MT; Đài truyền thanh xã và một số bộ phận chuyên môn khác.**

a) Chủ trì, chịu trách nhiệm cung cấp các tài liệu kiểm chứng về các chỉ số chuyển đổi số cấp xã (*theo phụ lục đính kèm*) đảm bảo tính chính xác, khách quan.

b) Phối hợp với Công chức Văn Hoá-Xã hội thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

c) Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên, huyện Văn Lâm.

d) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân xã về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan.

e) Chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan; trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại Chuyển đổi số đối với cơ quan mình.

**5. Đề nghị các Chi nhánh ngân hàng; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn huyện; Chi cục Thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm.**

a) Phối hợp cung cấp các số liệu liên quan về lĩnh vực kinh doanh, hoạt động theo văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Đại Đồng.

b) Cung cấp thông tin đầu mối liên hệ (gửi về Văn phòng UBND xã) nhằm kiểm tra, đối chiếu, xác minh và làm rõ số liệu khi có yêu cầu.

Trên đây là kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số trên địa bàn xã Đại Đồng năm 2024, Ủy ban nhân dân xã yêu cầu các ban, ngành, công chức xã nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung trong Kế hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân xã (*qua Công chức Văn hoá-Xã hội*) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Phòng văn hoá và Truyền thông tin xem xét theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện;
- Phòng Văn hoá và thông tin huyện;
- Các cơ quan: Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm, Bưu điện huyện, Chi cục Thống kê huyện, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện;
- TT Đảng uỷ-UBND xã;
- Cán bộ, công chức xã;
- Đài truyền thanh xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Thành**

**PHỤ LỤC I**  
**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI**  
**MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA UBND XÃ**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 12 /4/2024 của UBND xã Đại Đồng)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>1</b>	<b>Thông tin Xã/Thị trấn</b>	
1.1	Tên xã/thị trấn	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của xã/thị trấn	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã/thị trấn	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã/thị trấn	
1.7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của xã/thị trấn	
1.8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc xã/thị trấn	
1.9	Số lượng công chức của xã/thị trấn hiện có	
1.10	Số lượng viên chức của xã/thị trấn hiện có	
1.11	Số lượng máy chủ vật lý của xã/thị trấn	
1.12	Số lượng máy trạm của xã/thị trấn	
1.13	Số lượng hệ thống thông tin của xã/thị trấn	
1.14	Số lượng doanh nghiệp thuộc xã/thị trấn	
1.15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1.16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
1.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã/thị trấn cho chuyển đổi số	
1.18	Số lượng thủ tục hành chính của xã/thị trấn	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>2</b>	<b>Thông tin liên hệ của xã/thị trấn</b>	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

**II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:**

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thể chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>				
1.1	Người đứng đầu xã/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của xã/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn: Điểm tối đa;</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/thị trấn: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/thị trấn: 0 điểm</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS của xã/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp CĐS của xã/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn chủ trì;</li> <li>b = Tổng số cuộc họp CĐS của xã/thị trấn;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
1.3	Cổng/Trang thông tin điện tử của xã/thị trấn có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 10 trở lên: điểm tối đa;</li> <li>+ Từ 5 đến 9: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Từ 1 đến 4: <math>1/4 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Chưa có chuyên mục và tin, bài: 0 điểm</li> </ul> </li> </ul>	Đường link hoặc hình ảnh chứng minh	Văn phòng-Thống kê; Đài truyền thanh xã	Văn hoá-Xã hội
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>	Báo cáo/link hoặc hình ảnh chứng minh	Đài truyền thanh xã	Văn hoá-Xã hội

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;	Báo cáo/link hoặc hình ảnh chứng minh	Đài truyền thanh xã	Văn hoá-Xã hội
			- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;			
			- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm			
<b>2</b>	<b><i>Thẻ chế số</i></b>	<b>100</b>				
2.1	Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp uỷ về chuyển đổi số của xã/thị trấn	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Nghị quyết, kế hoạch cấp uỷ	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
			- Chưa ban hành: 0 điểm			
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Kế hoạch 5 năm	Văn hoá-Xã hội	Văn phòng-Thống kê
			- Chưa ban hành: 0 điểm			
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa	Kế hoạch	Văn hoá-Xã hội	Văn phòng-Thống kê
			- Chưa ban hành: 0 điểm			
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Kế hoạch, Công văn	Văn hoá-Xã hội	Văn phòng-Thống kê
			- Chưa ban hành: 0 điểm			
2.5	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Kế hoạch Công văn	Văn hoá-Xã hội	Văn phòng-Thống kê
			- Chưa ban hành: 0 điểm			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>				
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	35	<p>a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh;</p> <p>b = Tổng dân số của xã/thị trấn;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	35	<p>a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
3.3	UBND xã/thị trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	30	<p>- Có kết nối: Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa kết nối: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn hoá-Xã hội	Văn phòng-Thống kê
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>				
4.1	Xã/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng (hoặc Tổ triển khai Đề án 06)	20	<p>- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa có: 0 điểm</p>	Quyết định thành lập	Văn phòng-Thống kê	Công an xã; Văn hoá-Xã hội
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng (hoặc Tổ triển khai Đề án 06)	20	<p>a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng;</p> <p>b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn xã/thị trấn;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Quyết định thành lập	Văn phòng-Thống kê	Công an xã; Văn hoá-Xã hội

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4.3	Xã/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Quyết định tuyển dụng, thông báo phân công nhiệm vụ	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	Văn hoá-Xã hội	Văn phòng-Thống kê
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	Văn hoá-Xã hội	Văn phòng-Thống kê
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	10	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng- Thống kê	Các trường học trên địa bàn xã
			b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn;			
			- Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa;			
			- Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			
<b>5</b>	<b><i>An toàn thông tin mạng</i></b>	<b>100</b>				
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin.	50	- Đã ban hành văn bản: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng- Thống kê; Đài truyền thanh xã	Văn hoá-Xã hội
5.2	Tỷ lệ máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền	50	- a = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền; - b = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC; - Điểm = (a/b) x Điểm tối đa	Báo cáo, hình ảnh chứng minh	Văn phòng- Thống kê	Văn hoá-Xã hội
<b>6</b>	<b><i>Hoạt động chính quyền số</i></b>	<b>200</b>				
6.1	Công thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa;	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	Văn phòng- Thống kê	Văn hoá-Xã hội
			Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;			
			Không cung cấp: 0 điểm			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	40	a = Tổng số DVCTT một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến);	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
			b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);			
			c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;			
			d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;			
			- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ ;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	40	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
			b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;			
			c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;			
			- Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$ : Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa			
6.4	Ứng dụng nền tảng hợp trực tuyến	20	- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Văn hoá-Xã hội
			- Chưa triển khai: 0 điểm			
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên	40	- 100%: Điểm tối đa;	Văn bản, tài		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng		- Từ 60% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 60%: 0 điểm	liệu chứng minh		
6.6	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	30	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Công chức xã
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	30	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq$ 10%: điểm tối đa; Tỷ lệ < 10%: điểm = Tỷ lệ / 10% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi cục Thống kê huyện	Tài chính-Kế toán; Văn hoá – xã hội
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq$ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ < 50%: điểm = Tỷ lệ / 50% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng-Thống kê	Chi cục Thuế khu vực Mỹ Hào – Văn Lâm, Văn hoá-Xã hội xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	25	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm Tài chính-Kế toán	Văn hoá-Xã hội; Tài chính-Kế toán Các ban ngành, đoàn thể xã
			b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<80\%$ : điểm = Tỷ lệ /80%*Điểm tối đa			
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm Tài chính-Kế toán	Văn hoá-Xã hội; Tài chính-Kế toán Các ban ngành, đoàn thể xã
			b = Tổng số Doanh nghiệp;			
			Tỷ lệ = a/b;  Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	15	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện Văn Lâm	Các ban ngành, đoàn thể xã
			b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50%*Điểm tối đa			
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	25	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện Văn Lâm, Bưu chính Viettel	Các ban ngành, đoàn thể xã
			b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b;			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Tỷ lệ $\geq 5\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 5\%$ : điểm = Tỷ lệ /5% * Điểm tối đa			
7.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Tỷ lệ/0.25% *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Tài chính-Kế toán	Các ban ngành, đoàn thể xã
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>				
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$ : Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn	Chi cục Thống kê huyện, Công chức Văn hoá-Xã hội
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	30	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các doanh nghiệp bưu chính viễn thông (VNPT, VIETTEL)	Các ban ngành, đoàn thể xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			+ Tỷ lệ < 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	30	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Bưu điện huyện	Các ban ngành, đoàn thể xã
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của xã/thị trấn với xã/thị trấn chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Tài chính-Kế toán xã	Các ban ngành, đoàn thể xã
8.5	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của xã/thị trấn với xã/thị trấn chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Tài chính-Kế toán xã	Các ban ngành, đoàn thể xã